

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 228/UBND-TCKH

Hòn Đất, ngày 15 tháng 4 năm 2020

V/v giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 phục vụ văn kiện Đại hội của từng Chi Đảng bộ trên địa bàn huyện Hòn Đất.

Kính gửi:

- Thủ trưởng: Phòng Nông nghiệp và PTNT; Phòng Tài chính-Kế hoạch; Phòng Kinh tế và Hạ Tầng; Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng Văn hoá và Thông tin; Phòng Lao động, TB và XH; Bảo hiểm Xã hội; Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất,
- Chủ tịch UBND các xã, thị trấn.

Căn cứ Kế hoạch số 82-KH/HU, ngày 01 tháng 08 năm 2019 của Ban Thường vụ Huyện uỷ về chỉ đạo Đại hội Đảng bộ huyện, cơ sở nhiệm kỳ 2020-2025;

Để thực hiện tốt cho công tác chuẩn bị văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện theo kế hoạch của Huyện uỷ. UBND huyện đã đề ra các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội dự kiến cho nhiệm kỳ tới với mục tiêu tiếp tục chuyển dịch tái cơ cấu ngành nông nghiệp, huy động nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; phát triển văn hoá - xã hội nâng cao đời sống nhân dân; tăng cường quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Để đảm bảo thực hiện hoàn thành các mục tiêu, UBND huyện yêu cầu các ngành và các xã, thị trấn phải gắn các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội vào nghị quyết Đại hội của từng Chi Đảng bộ để làm cơ sở phấn đấu trong giai đoạn tiếp theo.

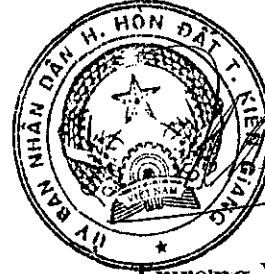
Dựa trên tình hình thực tế của huyện trong khai thác các tiềm năng lợi thế nhất là trong nông nghiệp, công nghiệp chế biến, du lịch và dịch vụ; cùng với sự phát triển văn hoá - xã hội; tinh thần đời sống nhân dân, bên cạnh đó cũng chú trọng đến an sinh xã hội, từ những điều kiện thực tế trên UBND huyện đã xây dựng các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025. (kèm theo phụ lục). Đối với các ngành chuyên môn đề ra các nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; Đối với các xã, thị trấn phải dựa trên tình hình thực tế của địa phương mà xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được giao.

Đề nghị Các phòng chuyên môn và UBND các xã, thị trấn căn cứ các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 xây dựng văn kiện phục vụ đại hội Đại hội của từng Chi Đảng bộ được tốt./.

Nơi nhận:

- TT. Huyện ủy, TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Thành viên UBND huyện;
- Các Ban thuộc HĐND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Công TTĐT Hòn Đất, Đài Truyền thanh;
- LĐVP, các CVTH;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Trương Văn Minh

PHỤ LỤC I
DỰ KIẾN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025
CỦA CÁC NGÀNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÒN ĐẤT

ST T	Chỉ tiêu	ĐV tính	Dự kiến chỉ tiêu nhiệm kỳ 2021-2025	Ghi chú
I	Phòng Nông nghiệp và PTNT			
1	Tổng giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản	Tỷ đồng	10.241,200	
	Giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản tăng	%	3,00	
2	Sản lượng lúa	tấn	897.109	
	Trong đó, tỷ lệ lúa chất lượng cao	%	90,0	
3	Sản lượng khai thác thủy sản	tấn	48.000	
4	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	tấn	32.164	
	Sản lượng tôm nuôi	tấn	4.699	
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	12	
II	Phòng Tài chính-Kế hoạch			
1	Thu ngân sách NN trên địa bàn	Tỷ đồng		
	- Thu ngân sách NN trên địa bàn (chưa tính phí, lệ phí)	Tỷ đồng	126,45	
2	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	7.641	
III	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng			
1	Tổng giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng	Tỷ đồng	2.810	
	Trong đó, + GTSX công nghiệp	Tỷ đồng	1.686	
	+ GTSX xây dựng	Tỷ đồng	1.124	
	- Giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng tăng	%	7,05	
	Trong đó, + GTSX công nghiệp tăng	%	9,83	
	+ GTSX xây dựng tăng	%	3,56	
2	Tổng giá trị sản xuất thương mại-dịch vụ	Tỷ đồng	9.395	
	Trong đó, + Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	8.520	
	+ Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	875	
	- Giá trị sản xuất thương mại-dịch vụ tăng	%	8,82	
	Trong đó, + Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng	%	8,86	
	+ Doanh thu dịch vụ tăng	%	8,45	

ST T	Chỉ tiêu	ĐV tính	Dự kiến chỉ tiêu nhiệm kỳ 2021-2025	Ghi chú
3	Số kilomet đường GTNT được bê tông hoá	km	Xây dựng mới 209 km; nâng cấp mở rộng 100 km	
4	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,3%	
5	Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95%	
IV Phòng Giáo dục và Đào tạo				
1	Huy động trẻ 3-4 tuổi học mẫu giáo	%	70%	
2	Huy động trẻ 5 tuổi học mẫu giáo	%	98,5%	
3	Huy động trẻ 6-14 tuổi đến trường	%	98,6%	
V Phòng Văn hoá và Thông tin				
1	Hộ gia đình đạt chuẩn văn hoá	%	86%	
2	Ấp, khu phố đạt chuẩn văn hoá	%	80%	
3	Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá	%	92% trở lên	
VI Phòng Lao động, TB và XH				
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	%	Dưới 3%	
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	63%	
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	40%	
3	Số người được giải quyết việc làm hàng năm	lượt người	3.500	
VII Bảo hiểm xã hội				
1	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95%	
VIII Trung tâm Y tế				
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	7,5‰	
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	6%	

PHỤ LỤC II

DỰ KIẾN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HỒN ĐẤT

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Dự kiến chỉ tiêu nhiệm kỳ 2021-2025	xã Mỹ Lâm	xã Mỹ Phước	xã Mỹ Hiệp Sơn	xã Mỹ Thuận	TT. Sóc Sơn	xã Sơn Kiên	xã Sơn Bình	xã Mỹ Thái	YT. Hòn Đất	xã Thổ Sơn	xã Nam Thái Sơn	xã Linh Huỳnh	xã Bình Sơn	xã Bình Giang	Ghi chú	
I Phòng Nông nghiệp và PTNT																			
1	Sản lượng lúa (đến năm 2025)	tấn	897.109	30.900	45.750	112.621	39.720	21.444	55.200	30.198	81.816	27.660	36.768	140.550	23.700	122.082	128.700		
2	Sản lượng nuôi trồng thủy sản (đến năm 2025)	tấn	32.164	2.257	212	171	171	2.822	128	3.445	214	171	11.035	128	810	4.440	6.160		
	Trong đó, sản lượng tôm mới (đến năm 2025)	tấn	4.699					208		103			692		382	1.416	1.898		
3	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (đến năm 2025)	xã	12	2016	2020	2021	2017		2015	2022	2018		2023	2019	2019	2022	2024		
II Phòng Tài chính-Kế hoạch																			
4	Thu ngân sách NN trên địa bàn (đến năm 2025)	Tỷ đồng	126.450	15.291	2.271	7.286	2.349	13.218	11.329	1.900	2.479	32.662	14.424	5.474	3.647	8.323	5.797		
III Phòng Kinh tế và Hạ Tầng																			
5	Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (đến năm 2025)	%	95	95,0	95,0	95,0	95,0	99,8	95,0	92,0	95,0	99,8	92,0	95,0	95,0	92,0	92,0		
6	Đường GTNT được bê tông hoá (km)	Km	209,0	10,5	9,5	45,6	13,9	17,3	5,3	21,0	9,9	8,2	9,7	12,7	8,2	13,6	23,6		
7	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia từ các nguồn	%	99,3	99,9	99,6	99,4	99,3	100,0	99,8	99,0	99,0	100,0	99,0	99,8	99,8	98,8	97,0		
	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,12	99,7	99,2	99,0	99,1	99,8	99,6	98,6	98,8	99,9	98,8	99,7	99,0	98,5	98,0		
IV Phòng Giáo dục và Đào tạo																			
8	Tỷ lệ Huy động trẻ 5 tuổi học mẫu giáo (đến năm 2025)	%	98,5	99,0	100,0	99,0	100,0	100,0	98,0	100,0	99,0	100,0	99,0	99,0	99,0	99,0	100,0		
9	Tỷ lệ Huy động trẻ 6-14 tuổi đến trường (đến năm 2025)	%	98,0	98,6	98,0	98,6	98,0	98,6	98,5	98,6	98,6	99,0	98,0	99,0	98,5	99,0	99,0		
V Phòng Lao động, TB và XH																			
10	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều (đến năm 2025)	%	2	2,05	3,65	2,62	1,10	1,13	2,50	1,85	1,54	1,69	3,82	3,68	2,13	3,66	3,97		
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề (đến năm 2025)	%	63	75	67	55	64	65	81	55	55	75	67	60	53	57	53		
12	Số người được giải quyết việc làm (đến năm 2025)	Người	3.500	470	130	320	130	390	200	120	120	390	160	250	290	210	320		
VI Bảo hiểm xã hội																			
13	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế (đến năm 2025)	%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%		
14	Số người tham gia bảo hiểm xã hội (đến năm 2025)	Người	6.500	551	252	422	302	529	659	231	143	1.073	572	439	243	646	438		
VII Trung tâm Y tế																			
15	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (đến năm 2025)	‰	7,5‰	6,4	6,5	6,5	7,5	8,5	8,5	8,9	7,5	6,6	6,0	7,0	8,5	9,0	8,0		
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (đến năm 2025)	%	6%	4,1	5,2	6,5	3,5	4,5	6,3	6,3	8,0	7,3	6,8	7,6	4,5	7,3	6,2		